TRẮC NGHIỆM CHƯƠNG 4: CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA VÀ NGOẠI THƯƠNG

(SÁCH BÀI TẬP KINH TẾ VĨ MÔ – NXB KINH TẾ TP.HCM)

Câu 1: Lý do quan trọng nào giải thích tỷ lệ chi tiêu của chính phủ trong GNP đã gia tăng từ 1929:

A. Mức sản lượng gia tăng liên tục.

B. Lạm phát.

C. Sự gia tăng của dân số.

D. Sự gia tăng nhu cầu của khu vực công cộng.

Giải thích:

Sự gia tăng nhu cầu của khu vực công cộng sẽ làm gia tăng chi tiêu đầu tư của chính phủ (G).

Sự gia tăng của dân số làm gia tăng chi tiêu của hộ gia đình (C).

Mức sản lượng gia tăng liên tục nhưng có thể do gia tăng tiêu dùng hộ gia đình (C), gia tăng đầu tư cá nhân (I), gia tăng chi tiêu chính phủ (G) hoặc gia tăng xuất khẩu (X).

Chính phủ sẽ giảm chi tiêu để giảm tỷ lệ lạm phát (áp dụng chính sách tài khóa thu hẹp).

Câu 2: Khoản chi nào sau đây không phải là chi chuyển nhượng:

A. Tiền lãi về khoản nợ cộng.

B. Tiền trợ cấp thất nghiệp.

C. Tiền trả để giữ gìn an ninh xã hội.

D. Câu A và C đúng.

Giải thích:

Chi chuyển nhượng (T_r) là khoản tiền chính phủ chi cho một đối tượng nào đó mà không cần có hàng hóa và dịch vụ đối ứng, gồm trợ cấp thất nghiệp, trợ cấp cho người già và người khuyết tật, trợ cấp học bổng,...

Tiền lãi về khoản nợ công (trả lãi cho các khoản vay để bù đắp cho phầm thâm hụt ngân sách) và tiền trả để giữ gìn an ninh xã hội (đổi lấy dịch vụ giữ gìn an ninh xã hội) không thuộc khoản chi chuyển nhượng.

Câu 3: Cách đo lường tốt nhất sự tăng trưởng trong khu vực công cộng là:

A. Những khoản chi tiêu của cả loại tài nguyên cạn kiện và không cạn kiệt.

B. Tỷ lệ phần trăm chi tiêu công cộng trong tổng sản lượng quốc dân.

C. Tỷ lệ phần trăm chi tiêu về hàng hóa và dịch vụ của chính phủ trong tổng sản phẩm quốc dân.

D. Tỷ lệ phần trăm chi chuyển nhượng của chính phủ trong tổng sản phẩm quốc dân.

Giải thích:

Cách đo lường tốt nhất sự tăng trưởng trong *khu vực công cộng* là tỷ lệ phần trăm *chi tiêu công cộng* trong tổng sản lượng quốc dân.

Câu 4: Hoạt động nào sau đây không phải là một những nguyên nhân quan trọng nhất của sự gia tăng trong chi tiêu công cộng:

A. Xây dựng công trình phúc lợi công cộng.

B. Những hoạt động điều chỉnh của chính phủ.

C. Chiến tranh.

D. Quốc phòng.

Giải thích:

Chi cho xây dựng công trình phúc lợi công cộng, hoạt động điều chỉnh của chính phủ hay chi cho quốc phòng, chiến tranh đều là các khoản chi công cộng (chi của chính phủ), nhưng chi cho hoạt động điều chỉnh của chính phủ chỉ đóng một phần nhỏ trong tổng chi tiêu công cộng.

Câu 5: Đồng nhất thức nào sau đây thể hiện sự cân bằng:

A. $S - T = I - G$

B. S + I = G – T

C. S + I = G + T

D. S + T = I + G

Giải thích:

Trong mô hình kinh tế đóng (không có ngoại thương), biểu thức thể hiện tổng rò rỉ bằng tổng bơm vào:

$$S + T = I + G$$

Câu 6: Số nhân chi tiêu của Chính phủ về hàng hóa và dịch vụ:

A. Bằng với số nhân của đầu tư.

B. Nghịch đảo số nhân đầu tư.

C. 1 trừ số nhân đầu tư.

D. Bằng với số nhân chi chuyển nhượng.

Giải thích:

Ta có:

$$k_I = k_G = \frac{k_{Tr}}{c_m}$$

Câu 7: Khi có sự thay đổi trong các khoản thuế hoặc chi chuyển nhượng, tiêu dùng sẽ:

A. Thay đổi bằng với mức thay đổi của thuế hoặc chi chuyển nhượng.

B. Thay đổi lớn hơn mức thay đổi của thuế hoặc chi chuyển nhượng.

C. Thay đổi nhỏ hơn mức thay đổi của thuế hoặc chi chuyển nhượng.

D. Các câu trên đều sai.

Giải thích:

Ta có:

$$k_C = -\frac{k_T}{C_m} = \frac{k_{Tr}}{C_m}$$

$$\leftrightarrow \quad \Delta C_o = -\Delta T_o.C_m = \Delta T_r.C_m$$

Mà $0 < C_m < 1$ nên:

$$|\Delta C_o| < |\Delta T_o| = |\Delta T_r|$$

Câu 8: Điểm khác nhau giữa số nhân của thuế và số nhân trợ cấp là:

A. Số nhân của thuế luôn luôn nhỏ hơn số nhân của trợ cấp.

B. Số nhân của thuế thì âm, số nhân của trợ cấp thì dương.

C. Số nhân của trợ cấp thì âm, số nhân của thuế thì dương.

D. Không có câu nào đúng.

Giải thích:

Ta có:

$$k = -\frac{k_T}{C_m} = \frac{k_{Tr}}{C_m}$$

$$\leftrightarrow \quad k_T = -k.C_m \quad \text{và} \quad k_{Tr} = k.C_m$$

Mà $k, C_m > 0$ nên:

$$k_T < 0 \quad \text{và} \quad k_{Tr} > 0$$

Câu 9: Nếu khuynh hướng tiêu dùng biên là 0,75; đầu tư biên theo sản lượng là 0, thuế biên là 0,2. Số nhân của nền kinh tế sẽ là:

A. $k = 4$ ***B. $k = 2,5$*** C. $k = 5$ D. $k = 2$

Giải thích:

Đề bài không đề cập đến xuất khẩu hay nhập khẩu, nên đây là mô hình kinh tế đóng (không có ngoại thương). Do đó, số nhân được tính theo công thức:

$$k = \frac{1}{1 - C_m.(1 - T_m) - I_m} = \frac{1}{1 - 0,75.(1 - 0,2) - 0} = 2,5$$

Câu 10: Nếu xu hướng tiết kiệm biên là 0,2; thuế biên là 0,1; đầu tư biên là 0,08. Số nhân chi tiêu của nền kinh tế sẽ là:

A. k = 4 ***B. k = 5*** C. k = 6 D. Tất cả đều sai.

Giải thích:

Đề bài không đề cập đến xuất khẩu hay nhập khẩu, nên đây là mô hình kinh tế đóng (không có ngoại thương). Do đó, số nhân được tính theo công thức:

$$k = \frac{1}{1 - C_{m.}.(1 - T_m) - I_m} = \frac{1}{1 - (1 - S_{m.}).(1 - T_m) - I_m} = \frac{1}{1 - (1 - 0{,}2).(1 - 0{,}1) - 0{,}08} = 5$$

Câu 11: Nếu chi chuyển nhượng gia tăng 8 tỷ và xu hướng tiết kiệm biên là 0,3:

A. Tiêu dùng sẽ tăng thêm 5,6 tỷ.

B. Tiêu dùng sẽ tăng ít hơn 5,6 tỷ.

C. Tổng cầu tăng thêm 8 tỷ.

D. Tổng cầu tăng thêm ít hơn 8 tỷ.

Giải thích:

Chi chuyển nhượng gia tăng 8 tỷ, tức là:

$\Delta T_r = 8$ tỷ

Thu nhập khả dụng cũng tăng thêm 8 tỷ:

$\Delta Y_d = \Delta(Y - T) = \Delta T_r = 8$ tỷ

Phần thu nhập tăng thêm:

$\Delta C = C_m.\Delta Y_d = (1 - S_m).\Delta Y_d = (1 - 0{,}3).8 = 5{,}6$ tỷ

Câu 12: Nếu số nhân chi tiêu của chính phủ là 4, số nhân của thuế (trong trường hợp đơn giản) sẽ là:

A. 2 ***B. Thiếu thông tin để xác định.*** C. 3 D. 2,5

Giải thích:

Ta có mối liên hệ giữa số nhân chi tiêu của chính phủ (k_G) với số nhân của thuế (k_T):

$$k_G = -\frac{k_T}{C_m}$$

Ở đây ta chưa có thông tin về khuynh hướng tiêu dùng biên (C_m) nên không tính được số nhân của thuế.

Câu 13: Giả sử thuế ròng và đầu tư biên là 0, nếu thuế và chi tiêu của chính phủ cả hai đều gia tăng 8 tỷ. Mức sản lượng sẽ:

A. Giảm xuống. ***B. Tăng lên.*** C. Không đổi. D. Cả ba đều sai.

Giải thích:

Nếu chi tiêu của chính phủ tăng ($\Delta G > 0$):

$$\Delta G = \Delta G_o > 0$$

Chi tiêu của chính phủ tăng làm sản lượng tăng một lượng:

$$\Delta Y_G = k_G.\Delta G_o$$

Nếu thuế tăng ($\Delta T > 0$):

$$\Delta T = \Delta T_o \qquad (\text{do } T_m = 0)$$

Thuế tăng làm sản lượng giảm một lượng:

$$\Delta Y_T = k_T.\Delta T_o = -k_G.C_m.\Delta T_o = -k_G.C_m.\Delta G_o \quad (\text{do } k_G = -\frac{k_T}{C_m})$$

Vì $0 < C_m < 1$ nên:

$$|k_G.\Delta G_o| > |-k_G.C_m.\Delta G_o|$$

$$\leftrightarrow \quad |\Delta Y_G| > |\Delta Y_T|$$

$$\rightarrow \quad \Delta Y = |k_G.\Delta G_o| - |-k_G.C_m.\Delta G_o| > 0$$

Câu 14: Độ dốc của đường X – M âm bởi vì:

A. Giá trị hàng hóa nhập khẩu giảm xuống khi sản lượng tăng lên.

B. Giá trị hàng hóa xuất khẩu giảm xuống khi sản lượng gia tăng.

C. Xuất khẩu là hằng số trong khi nhập khẩu giảm xuống khi sản lượng gia tăng.

D. Xuất khẩu là hằng số trong khi nhập khẩu gia tăng khi sản lượng tăng lên.

Giải thích:

Hàm xuất khẩu là hằng số:

$$X = X_o$$

Trong khi hàm nhập khẩu là hàm đồng biến theo sản lượng:

$$M = M_o + T_m.Y$$

Do đó hàm (X – M):

$$X - M = (X_o - M_o) - T_m.Y$$

Vì $T_m > 0$ nên $-T_m < 0$. Do đó đường (X – M) là đường dốc xuống.

Câu 15: Đường S – I (với hàm đầu tư theo sản lượng) có độ dốc dương vì:

A. Tiết kiệm tăng nhanh hơn đầu tư.

B. Tiết kiệm và đầu tư tăng như nhau.

C. Tiết kiệm gia tăng với tỷ lệ nhỏ hơn sự gia tăng của đầu tư.

D. Không có câu nào đúng.

Giải thích:

Tiết kiệm tăng nhanh hơn đầu tư: $S_m > I_m \leftrightarrow S_m - I_m > 0$, đường (S – I) có độ dốc dương.

Tiết kiệm và đầu tư tăng như nhau: $S_m = I_m \leftrightarrow S_m - I_m = 0$, đường (S – I) là đường nằm ngang song song với trục hoành sản lượng.

Tiết kiệm gia tăng với tỷ lệ nhỏ hơn sự gia tăng của đầu tư: $S_m < I_m \leftrightarrow S_m - I_m < 0$, đường (S – I) có độ dốc âm.

Câu 16: Xuất phát từ điểm cân bằng, gia tăng xuất khẩu sẽ:

A. Dẫn đến cân bằng thương mại.

B. Tạo ra tiết kiệm để đầu tư trong nước.

C. Tạo ra đầu tư để thực hiện tiết kiệm.

D. Dẫn đến sự cân bằng sản lượng.

Giải thích:

Xuất phát từ điểm cân bằng, nếu gia tăng xuất khẩu sẽ tạo ra thặng dư (xuất siêu), tạo ra tiết kiệm để đầu tư trong nước.

Câu 17: Giả sử MPT = 0; MPI = 0; MPC = 0,6; MPM = 0,1; $C_o = 35$; $I_o = 105$; $T_o = 0$; G = 140; X = 40; $M_o = 35$. Mức sản lượng cân bằng:

A. Y = 570 B. Y = 900 C. Y = 710 D. Gần bằng 360

Giải thích:

Mức sản lượng cân bằng:

$$Y = \frac{1}{1 - A_m}.A_o = \frac{1}{1 - C_m.(1 - T_m) - I_m + M_m}.(C_o - C_m.T_o + I_o + G_o + X_o - M_o)$$

$$= \frac{1}{1 - 0,6.(1 - 0) - 0 + 0,1}.(35 - 0,6.0 + 105 + 140 + 40 - 35) = 570$$

Câu 18: Nếu cán cân thương mại thặng dư, khi đó:

A. Giá trị hàng hóa nhập khẩu lớn hơn xuất khẩu.

B. Giá trị hàng hóa xuất khẩu lớn hơn nhập khẩu.

C. Giá trị hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu thay đổi.

D. Giá trị hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu bằng nhau và thay đổi như nhau.

Giải thích:

Cán cân thương mại thặng dư: X > M, giá trị hàng hóa xuất khẩu lớn hơn nhập khẩu.

Câu 19: Hàm số nhập khẩu phụ thuộc nhân tố sau:

A. Sản lượng quốc gia.

B. Tỷ giá hối đoái.

C. Lãi suất.

D. A và B đúng.

Giải thích:

Nhập khẩu phụ thuộc đồng biến theo sản lượng quốc gia và nghịch biến với tỷ giá hối đoái.

Câu 20: Giả sử $M_o = 6$; MPM = 0,1; MPS = 0,2; MPT = 0,1 và mức sản lượng là 450. Vậy giá trị hàng hóa nhập tại mức sản lượng trên sẽ là:

A. M = 45 ***B. M = 51*** C. M = 39 D. Không câu nào đúng.

Giải thích:

Giá trị hàng hóa nhập tại mức sản lượng 450:

$$M = M_o + M_m.Y = 6 + 0,1.450 = 51$$

Câu 21: Trong nền kinh tế mở, điều kiện cân bằng sẽ là:

A. I + T + G = S + I + M

B. S – T = I + G + X – M

C. M – X = I – G – S – T

D. S + T + M = I + G + X

Giải thích:

Trong nền kinh tế mở, điều kiện cân bằng sẽ là "tổng rò rỉ" bằng "tổng bơm vào":

$$S + T + M = I + G + X$$

Câu 22: Giả sử MPC = 0,55; MPI = 0,14; MPT = 0,2; MPM = 0,08. Số nhân của nền kinh tế mở sẽ là:

A. k = 1,5 ***B. k = 2*** C. k = 2,5 D. k = 3

Giải thích:

Số nhân của nền kinh tế mở:

$$k = \frac{1}{1 - C_m.(1 - T_m) - I_m + M_m} = \frac{1}{1 - 0,55.(1 - 0,2) - 0,14 + 0,08} = 2$$

Dùng thông tin sau đây để trả lời các câu hỏi từ câu 23 đến 28

Giả sử: MPC = 0,55; MPT = 0,2; MPI = 0,14; MPM = 0,08; $C_o = 38$; $T_o = 20$; $I_o = 100$; G = 120; X = 40; $M_o = 38$; $Y_p = 600$; $U_n = 5\%$

Câu 23: Mức sản lượng cân bằng:

A. Y = 350 ***B. Y = 498*** C. Y = 450 D. Y =600

Giải thích:

Mức sản lượng cân bằng:

$$Y = \frac{1}{1 - A_m}.A_o = \frac{1}{1 - C_m.(1 - T_m) - I_m + M_m}.(C_o - C_m.T_o + I_o + G_o + X_o - M_o)$$

$$= \frac{1}{1 - 0,55.(1 - 0,2) - 0,14 + 0,08}.(38 - 0,55.20 + 100 + 120 + 40 - 38) = 498$$

Câu 24: Trình trạng ngân sách tại điểm cân bằng:

A. Cân bằng.

B. Thiếu thông tin để kết luận.

C. Thâm hụt.

D. Thặng dư.

Giải thích:

Ta có chi tiêu của chính phủ:

$$G = G_o = 120$$

Thuế ròng của chính phủ:

$$T = T_o + T_m.Y = 20 + 0,2.498 = 119,6$$

Do:

$G > T$

$\leftrightarrow \quad G - T > 0$

Nên tại mức sản lượng cân bằng, tình trạng ngân sách bị thâm hụt.

Câu 25: Tình trạng cán cân thương mại:

A. Thâm hụt 37,8

B. Thặng dư 37,8

C. Cân bằng

D. Không câu nào đúng

Giải thích:

Giá trị nhập khẩu:

$$M = M_o + M_m.Y = 38 + 0{,}08.498 = 77{,}84$$

Cán cân thương mại:

$$NX = X - M = 40 - 77{,}84 = -37{,}84$$

Như vậy, tại mức sản lượng cân bằng, cán cân thương mại bị thâm hụt 37,84

Câu 26: Tỷ lệ thất nghiệp tại mức sản lượng cân bằng:

A. U = 8,33% ***B. U = 13,5%*** C. U = 8,5% D. Không câu nào đúng.

Giải thích:

Tỷ lệ thất nghiệp tại mức sản lượng cân bằng:

$$U_t = U_n + \frac{Y_p - Y_t}{Y_p}.\frac{100}{2} = 5\% + \frac{600 - 498}{600}.\frac{100}{2} = 13{,}5\%$$

Câu 27: Giả sử chính phủ tăng chi tiêu thêm 20 và đầu tư tư nhân tăng thêm 5. Mức sản lượng cân bằng mới:

A. Y = 600 B. Y = 500 ***C. Y = 548*** D. Không câu nào đúng

Giải thích:

Mức tổng cầu tăng thêm:

$$\Delta AD = \Delta G + \Delta I = 20 + 5 = 25$$

Mức sản lượng tăng them:

$$\Delta Y = k.\Delta AD = 2.25 = 50$$

Mức sản lượng cân bằng mới:

$$Y = Y + \Delta Y = 498 + 50 = 548$$

Câu 28: Từ kết quả ở câu 27, để đạt được sản lượng tiềm năng, xuất khẩu phải tăng thêm:

A. $\Delta X = 20$ ***B. $\Delta X = 26$*** C. $\Delta X = 50$ D. Không câu nào đúng.

Giải thích:

Để đạt được sản lượng tiềm năng, sản lượng cần tăng thêm:

$$\Delta Y = Y_p - Y = 600 - 548 = 52$$

Để đạt được sản lượng tiềm năng, xuất khẩu phải tăng thêm:

$$\Delta X = \frac{\Delta Y}{k_X} = \frac{\Delta Y}{k} = \frac{52}{2} = 26$$

Câu 29: Thuế suất và thuế suất biên là hai khái niệm:

A. Hoàn toàn khác nhau.

B. Hoàn toàn giống nhau.

C. Có khi thuế suất là thuế suất biên.

D. Cả A, B, C đều sai.

Giải thích:

Thuế suất là mức thuế phải nộp trên một đơn vị khối lượng (mức thu nhập) chịu thuế:

$$\text{TR (Tax Rate)} = \frac{T_x}{Y}$$

Thuế suất biên là doanh thu thuế thu được thêm trên giá trị tăng thêm của cơ sở tính thuế khi cơ sở tính thuế tăng lên:

$$T_m = \frac{\Delta T_x}{\Delta Y}$$

Như vậy, xét về bản chất, thuế suất và thuế suất biên đều là tỷ lệ phần trăm của lượng thuế thu được tính trên một lượng giá trị thu nhập. Chỉ khác, nếu thuế suất biên chỉ tính phần thuế thu được thêm trên mức thu nhập tăng thêm thì thuế suất tính phần thuế thu được trên tổng thu nhập. Đôi khi thuế suất cũng chính là thuế suất biên:

$$\frac{T_x}{Y} = \frac{\Delta T_x}{\Delta Y}$$

Câu 30: Một ngân sách cân bằng khi:

A. Thu của ngân sách bằng chi ngân sách.

B. Số thu thêm bằng số chi thêm.

C. Câu A và B đều đúng.

D. Câu A và B đều sai.

Giải thích:

Ngân sách cân bằng khi:

$$\text{Tổng thu} - \text{Tổng chi} = 0$$

$$\leftrightarrow \quad \text{Tổng thu} = \text{Tổng chi}$$

Nếu:

$$\Delta\text{Thu} = \Delta\text{Chi}$$

Nhưng:

$$\text{Tổng thu} \neq \text{Tổng chi}$$

Thì:

$$\text{Tổng thu} + \Delta\text{Thu} \neq \text{Tổng chi} + \Delta\text{Chi}$$

Do đó, mặc dù số thu thêm bằng số chi thêm nhưng ngân sách vẫn không cân bằng.

Câu 31: Khi nền kinh tế đang suy thoái thì chính phủ nên tăng chi ngân sách mua hàng và dịch vụ.

A. Đúng, vì tăng chi ngân sách như vậy sẽ làm tăng tổng cầu, do đó làm tăng sản lượng.

B. Sai, vì khi nền kinh tế suy thoái, nguồn thu của chính phủ bị giảm, do đó chính phủ không thể tăng chi ngân sách được.

Giải thích:

Khi nền kinh tế đang sách thoái, chính phủ nên áp dụng chính sách mở rộng (tăng chi ngân sách và giảm thuế) để tăng tổng cầu, do đó làm tăng sản lượng.

Câu 32: Cho biết $\Delta C = C_m.\Delta Y_d = -C_m.\Delta T$ với $\Delta T = \Delta T_x - \Delta T_r$; theo biểu thức trên thì tiêu dùng biên C_m là:

A. Tiêu dùng biên của người giàu, vì người giàu phải chịu thuế.

B. Tiêu dùng biên của người nghèo, vì người nghèo được hưởng trợ cấp.

C. Tiêu dùng biên của người giàu và người nghèo được giả định là giống nhau.

D. Cả A, B, C đều đúng.

Giải thích:

Theo biểu thức trên thì tiêu dùng biên C_m là tiêu dùng biên chung của tất cả mọi người (hộ gia đình) và nó cho thấy quy luật tiêu dùng quan hệ đồng biến với sản lượng quốc gia và quan hệ nghịch biến với thuế của chính phủ.

Câu 33: Cán cân thương mại cân bằng khi:

A. $\Delta X = \Delta M$

B. $X = M$

C. $X + \Delta X = M + \Delta M$

D. Cả B và C đều đúng

Giải thích:

Cán cân thương mại cân bằng khi giá trị xuất khẩu bằng giá trị nhập khẩu:

- $\Delta X = \Delta M$: giá trị xuất khẩu thêm bằng giá trị nhập khẩu thêm, không chắc là giá trị xuất khẩu của kỳ trước bằng giá trị nhập khẩu kỳ trước.
- $X = M$: giá trị xuất khẩu bằng giá trị nhập khẩu.
- $X + \Delta X = M + \Delta M$: giá trị xuất khẩu cuối cùng (sau khi thay đổi) bằng giá trị nhập khẩu cuối cùng (sau khi thay đổi).

Câu 34: Nhập khẩu biên $M_m = \frac{\Delta M}{\Delta Y}$ phản ánh:

A. Lượng nhập khẩu giảm xuống khi thu nhập quốc giá giảm 1 đơn vị.

B. Lượng nhập khẩu tăng thêm khi thu nhập quốc gia tăng thêm 1 đơn vị.

C. Cả A và B đều đúng.

D. Cả A và B đều sai.

Giải thích:

Nhập khẩu biên M_m phản ánh lượng nhập khẩu thay đổi khi thu nhập quốc gia thay đổi 1 đơn vị.

Câu 35: Nhập khẩu tự định là:

A. Mức nhập khẩu tối thiểu không phụ thuộc vào sản lượng Y.

B. Hạn ngạch do chính phủ cấp.

D. Cả A và B đều đúng.

D. Cả A và B đều sai.

Giải thích:

Ta có hàm nhập khẩu:

$$M = M_o + M_m.Y$$

Khi $M_m = 0$ thì $M = M_o$. Như vậy nhập khẩu tự định (M_o) là mức nhập khẩu *tối thiểu* không phụ thuộc vào sản lượng Y.

Còn hạn ngạch nhập khẩu là mức nhập khẩu *tối đa* do chính phủ quy định nên nhập khẩu tự định không phải là hạn ngạch nhập khẩu.

Câu 36: Ngân sách thặng dư khi:

A. Tổng thu ngân sách lớn hơn tổng chi ngân sách.

B. Tổng thu ngân sách bằng tổng chi ngân sách.

C. Tổng thu ngân sách nhỏ hơn tổng chi ngân sách.

D. Phần thuế thu tăng thêm lớn hơn phần chi ngân sách tăng thêm.

Giải thích:

Ngân sách thặng dư khi:

Tổng thu – Tổng chi > 0

↔ Tổng thu > Tổng chi

Nếu phần thuế thu tăng thêm (ΔT_x) lớn hơn phần chi ngân sách tăng thêm ($\Delta(G + T_r)$) nhưng không đủ bù đắp thâm hụt ngân sách của kỳ trước thì ngân sách cũng không thể thặng dư.

Câu 37: Khi sản lượng thực tế nhỏ hơn sản lượng tiềm năng ($Y < Y_p$) nên áp dụng chính sách mở rộng tài khóa bằng cách:

A. Tăng chi ngân sách và tăng thuế.

B. Giảm chi ngân sách và tăng thuế.

C. Tăng chi ngân sách và giảm thuế.

D. Giảm chi ngân sách và giảm thuế.

Giải thích:

Khi sản lượng thực tế nhỏ hơn sản lượng tiềm năng ($Y < Y_p$), nền kinh tế đang trong trạng thái suy thoái, chính phủ nên áp dụng chính sách tài khóa mở rộng: tăng chi ngân sách và giảm thuế.

Câu 38: Cho biết khuynh hướng tiêu dùng biên là 0,75; khuynh hướng đầu tư biên là 0,15; thuế suất biên là 0,2. Số nhân tổng quát là:

A. k = 2,5 B. k = 5 C. k = 2 ***D. k = 4***

Giải thích:

Vì trong đề bài không đề cập đến xuất, nhập khẩu nên đây là mô hình thị trường đóng (không có ngoại thương). Số nhân tổng quát là:

$$k = \frac{1}{1 - C_{m.}.(1 - T_m) - I_m} = \frac{1}{1 - 0{,}75.(1 - 0{,}2) - 0{,}15} = 4$$

Câu 39: Với số nhân tổng quát $k = 4$, tổng cầu tăng thêm $\Delta AD = 100$ thì sản lượng sẽ tăng thêm:

A. $\Delta Y = 100$ B. $\Delta Y = 250$ ***C. $\Delta Y = 400$*** D. $\Delta Y = -400$

Giải thích:

Mức sản lượng tăng thêm:

$$\Delta Y = k.\Delta AD = 4.100 = 400$$

Câu 40: Nhân tố ổn định tự động của nền kinh tế là:

A. Thuế thu nhập lũy tiến và trợ cấp thất nghiệp.

B. Tỷ giá hối đoái.

C. Lãi suất và tỷ giá hối đoái.

D. Các câu trên đều đúng.

Giải thích:

Trong nền kinh tế hiện đại, có các công cụ góp phần ổn định tự động nền kinh tế, hạn chế mức độ khuếch đại của các cú sốc cầu tự định, đến sản lượng là thuế và trợ cấp thất nghiệp.

Câu 41: Giả sử sản lượng cân bằng ở mức thất nghiệp tự nhiên, chính phủ muốn tăng chi tiêu thêm 5 tỷ đồng mà không muốn lạm phát cao xảy ra thì chính phủ nên:

A. Tăng thuế 5 tỷ.

B. Tăng thuế hơn 5 tỷ.

C. Giảm thuế 5 tỷ.

D. Tăng thuế ít hơn 5 tỷ.

Giải thích:

Mối quan hệ của 2 chính sách tài khóa chi ngân sách và thuế của chính phủ:

$$\Delta T = \frac{\Delta G}{C_m}$$

Như vậy, khi sản lượng cận bằng ở mức thất nghiệp tự nhiên ($Y = Y_p$), chính phủ muốn tăng chi tiêu thêm 5 tỷ, để tránh gây ra lạm phát, chính phủ cần tăng thuế một mức:

$$\Delta T = \frac{5}{C_m} > 5 \text{ tỷ} \qquad (\text{do } 0 < C_m < 1)$$

Câu 42: Chính sách giảm thuế của chính phủ sẽ làm:

A. Tăng tổng cầu (tổng chi tiêu) và lãi suất giảm.

B. Giảm tổng cầu (tổng chi tiêu) và lãi suất tăng.

C. Tăng tổng cầu do thu nhập khả dụng tăng.

D. Giảm tổng cầu vì thu nhập khả dụng giảm.

Giải thích:

Khi chính phủ giảm thuế sẽ làm cho thu nhập khả dụng tăng:

$$Y_d = Y - T$$

Khi thu nhập khả dụng, người dân sẽ tăng tiêu dùng, do đó sẽ làm cho tổng cầu tăng.

Câu 43: Khi chính phủ tăng thuế ròng (T) và tăng chi mua hàng hóa và dịch vụ (G) một lượng bằng nhau thì sản lượng cân bằng sẽ:

A. Không đổi.

B. Tăng.

C. Giảm.

D. Các câu trên đều đúng.

Giải thích:

Khi chính phủ tăng thuế ròng (T) một lượng X, sản lượng cân bằng sẽ giảm một lượng:

$$\Delta Y_T = k_T.\Delta T = -C_m.k.X$$

Khi chính phủ tăng chi mua hàng hóa và dịch vụ (G) một lượng X, sản lượng cân bằng sẽ tăng một lượng:

$$\Delta Y_G = k_G.\Delta G = k.X$$

Vì $0 < C_m < 1$ nên:

$$|-C_m.k.X| < |k.X|$$

Do đó, mức sản lượng cân bằng tăng do chi mua hàng hóa và dịch vụ (G) lớn hơn mức sản lượng cân bằng giảm do tăng thuế ròng. Nên mức sản lượng cân bằng cuối cùng vẫn tăng.

Câu 44: Cắt giảm các khoản chi ngân sách của chính phủ là một trong những biện pháp để:

A. Giảm tỷ lệ thất nghiệp.

B. Hạn chế lạm phát.

C. Tăng đầu tư cho giáo dục.

D. Giảm thuế.

Giải thích:

Cắt giảm các khoản chi ngân sách là chính sách tài khóa thu hẹp của chính phủ nhằm hạn chế lạm phát.

Tăng đầu tư cho giáo dục và giảm thuế là biện pháp thuộc chính sách tài khóa mở rộng của chính phủ nhằm hạn chế suy thoái, giảm tỷ lệ thất nghiệp.

Câu 45: Chính sách tài khóa là một công cụ điều hành kinh tế vĩ mô vì:

A. Việc điều chỉnh lượng phát hành tín phiếu kho bạc và lãi suất có vai trò quan trọng trong việc ổn định kinh tế.

B. Sự thay đổi lượng cung tiền sẽ tác động đến lãi suất, đầu tư và mức dân dụng.

C. Sự thay đổi thuế và chi tiêu ngân sách của chính phủ có tác động đến mức giá, mức sản lượng và mức dân dụng.

D. Sự thay đổi lãi suất tín phiếu kho bạc có tác động đến mức huy động vốn tài trợ cho bội chi ngân sách của chính phủ.

Giải thích:

Chính sách tài khóa của chính phủ gồm 2 công cụ: thuế và chi ngân sách.

Câu 46: Trong một nền kinh tế cho biết: tiêu dùng tự định là 10 tỷ USD; đầu tư là 50 tỷ USD; chi tiêu của chính phủ về hàng hóa và dịch vụ là 60 tỷ USD; xuất khẩu là 32 tỷ USD; nhập khẩu chiếm 1/10 giá trị sản lượng; khuynh hướng tiêu dùng biên là 0,8; thuế ròng chiếm 1/8 giá trị sản lượng. Sản lượng cân bằng của nền kinh tế là:

A. 320 tỷ USD B. 340 tỷ USD ***C. 380 tỷ USD*** D. 360 tỷ USD

Giải thích:

Sản lượng cân bằng của nền kinh tế là:

$$Y = C + I + G + X - M$$

$$= (C_o + C_m.Y_d) + I + G + X - \frac{1}{10}Y$$

$$= [C_o + C_m.(Y - T)] + I + G + X - \frac{1}{10}Y$$

$$= [50 + 0,8.(Y - \frac{1}{8}Y)] + 50 + 60 + 32 - \frac{1}{10}Y$$

$$\leftrightarrow \quad Y = 380 \text{ tỷ}$$

Câu 47: Chính sách tài khóa không phải là công cụ lý tưởng để quản lý tổng cầu trong ngắn hạn là do:

A. Rất khó khăn khi thực hiện chính sách tài khóa thu hẹp.

B. Khó xác định chính xác số nhân và liều lượng điều chỉnh G và T.

C. Chính sách tài khóa không thể thay đổi một cách nhanh chóng.

D. Các câu trên đều đúng.

Giải thích:

Thực tế khi áp dụng chính sách tài khóa có những hạn chế làm giảm hiệu quả của chính sách tài khóa như sau:

- Chính phủ không biết chắc giá trị của những thông tin chủ chốt như tiêu dùng biên, đầu tư biên, nhập khẩu biên nên khó xác định chính xác số nhân (k); có thể dẫn đến hậu quả sai lầm về mức độ thay đổi chính sách tài khóa cần thiết.
- Áp dụng chính sách tài khóa mở rộng thì dễ dàng (tăng chi ngân sách, giảm thuế) nhưng áp dụng chính sách tài khóa thu hẹp thì rất khó khăn, nhiều cản ngại (do tăng thuế).
- Có độ trễ về thời gian trong quá trình thực hiện và phát huy hiệu quả của chính sách tài khóa.

Câu 48: Các nhà kinh tế học lo lắng đến quy mô nợ quốc gia vì:

A. Nợ quốc gia sẽ làm gia tăng thất nghiệp.

B. Nợ quốc gia chồng chất khó cưỡng lại việc chính phủ in thêm tiền với quy mô lớn và có thể dẫn đến siêu lạm phát.

C. Nợ quốc gia cuối cùng phải được trang trải thông qua tăng thuế trong tương lai.

D. Các câu trên đều sai.

Giải thích:

Khi nợ quốc gia chồng chất, giải pháp nhanh và thường được sử dụng nhất là chính phủ in thêm tiền với quy mô lớn để trả nợ. Điều này có thể sẽ dẫn đến siêu lạm phát.

Còn giải pháp tăng thuế đòi hỏi cần có thời gian và ít hiệu quả do việc tăng thuế sẽ làm giảm sản lượng nên số thuế thu được giảm. Quan trọng hơn là vấp phải sự phản đối của người dân.

Nợ quốc gia tức là tổng chi tiêu lớn hơn tổng thu, nghĩa là sản lượng quốc gia tăng, tỷ lệ thất nghiệp thấp.